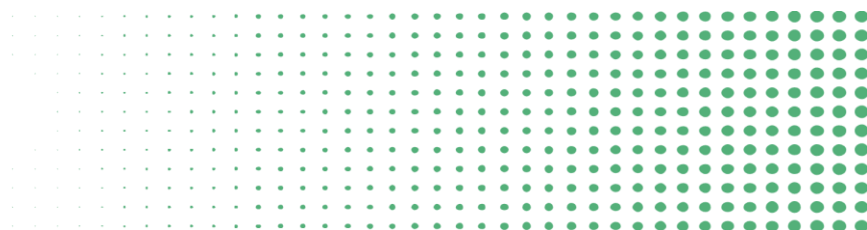


2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

30 THÁNG 09 NĂM 2021



30
THÁNG 9



Nội dung

	Trang
Giới thiệu	1
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	1
Phạm vi công bố thông tin	1
Các chỉ số chính	1
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	2
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	4
Vốn tự có	5
Rủi ro tín dụng	8
Công bố thông tin về tài sản có rủi ro (TSCRR) tín dụng	8
Công bố thông tin về sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập	9
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành	11
Giảm thiểu rủi ro tín dụng theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn	12
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng đối tác	13
Rủi ro thị trường	14
Rủi ro hoạt động	15

Phụ lục

	Trang
Danh mục viết tắt	17
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ	18
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất	21

Bảng

	Trang
Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	3
Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	3
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và tài sản có rủi ro	4
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	5
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	6
Bảng 6: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu riêng lẻ	8
Bảng 7: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu hợp nhất	8
Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	9
Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính (TCTC) trong nước - Riêng lẻ	9
Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài - Riêng lẻ	10
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước - Hợp nhất	10
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài - Hợp nhất	10
Bảng 13: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ	12
Bảng 14: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất	13
Bảng 15: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu	13
Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	14
Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	15

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNN') yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel, yêu cầu về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1&3 của Basel II) và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel II).

Khung pháp lý về việc triển khai Basel II tại Việt Nam bao gồm:

- [Thông tư 41/2016/TT-NHNN](#) (Thông tư 41) có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1 và Trụ cột 3 theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn của Basel II.
- [Thông tư 13/2018/TT-NHNN](#) (Thông tư 13), có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, quy định Trụ cột 2 – Basel II về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro cụ thể cũng như yêu cầu bổ sung vốn cho các sự kiện khủng hoảng và các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Tháng 4/2019, VPBank ('Ngân hàng') đã chính thức được NHNN phê duyệt áp dụng sớm Thông tư 41, trở thành ngân hàng thứ tư áp dụng tiêu chuẩn Basel II tại Việt Nam. Tháng 2/2020, hai năm sớm hơn yêu cầu, Ngân hàng chính thức tuân thủ thông tư 13.

Đề ứng phó với tình hình Covid-19, NHNN đã ban hành Thông tư 01/2020/TT-NHNN ('Thông tư 01') và Thông tư 03/2021/TT-NHNN ('Thông tư 03'), Thông tư 14/2021/TT-NHNN ('Thông tư 14'), là các bản sửa đổi bổ sung của Thông tư 01, hướng dẫn các tổ chức tài chính thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 nhằm hỗ trợ phục hồi kinh tế. NHNN không sửa đổi hoặc điều chỉnh đối với Thông tư 41 và Thông tư 13 về việc triển khai Basel và tính toán vốn yêu cầu tại Việt Nam liên quan tới ảnh hưởng từ dịch Covid-19.

Phạm vi công bố thông tin

Mục tiêu của việc công bố thông tin là cung cấp cho các bên liên quan thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro, khung quản lý rủi ro của Ngân hàng và mức độ đủ vốn của VPBank.

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và khung chính sách quản trị rủi ro định kỳ 6 tháng một lần. Tuy nhiên, nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục, VPBank thực hiện công bố thông tin định lượng hàng quý. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng một lần theo quy định của NHNN trên website của Ngân hàng.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 30/09/2021 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro (TSCRR) của 3 loại rủi ro chính và những biến động.

Trong báo cáo này, cụm từ "vốn yêu cầu" thể hiện tỉ lệ vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của tài sản có rủi ro theo điều 6 của Thông tư 41.

Điểm nổi bật

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) Đơn vị: tỷ đồng



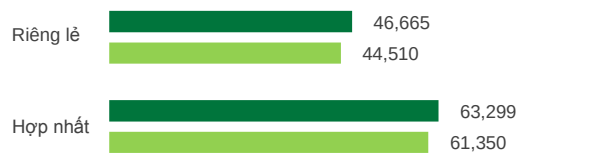
Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1



Trọng số rủi ro tín dụng trung bình (1)



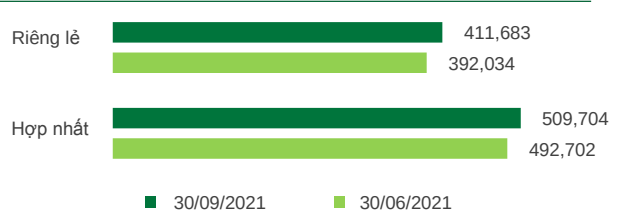
Tổng vốn tự có



Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) (2)



Tổng tài sản có rủi ro



(1) Trọng số rủi ro tín dụng ('RRTD') trung bình bằng TSCRR tín dụng (riêng lẻ: 353,230 tỷ đồng; hợp nhất: 409,829 tỷ đồng) chia tổng số dư tài sản (riêng lẻ: 442,907 tỷ đồng; hợp nhất: 506,282 tỷ đồng). Tổng số dư tài sản bao gồm (i) số dư tín dụng đến từ khách hàng và các tổ chức tài chính và (ii) số dư phi tín dụng đến từ Chính phủ Việt Nam, tài sản cố định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ số dư phi tín dụng, trọng số RRTD trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 88.1% và 88.5%.

(2) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính Vốn tự có, thay vì giảm trừ tại vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, Vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn Tổng vốn tự có.

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn được áp dụng trên cơ sở hợp nhất nhằm đảm bảo tính toàn vẹn, minh bạch về vốn của các ngân hàng có công ty con bằng việc loại bỏ trùng lặp khi vốn được tính hai lần ở cả ngân hàng mẹ và công ty con.

Một trong các mục tiêu chính của cơ quan giám sát là bảo vệ khách hàng tiền gửi nên các ngân hàng cần đảm bảo vốn ghi nhận vào việc tính chỉ số an toàn vốn phải luôn sẵn sàng để đảm bảo quyền lợi của các khách hàng gửi tiền. Vì vậy, các ngân hàng cần đảm bảo đủ vốn trên cả cơ sở riêng lẻ.

VPBank và các công ty con

VPBank có các công ty con, bao gồm Công ty Quản lý Tài sản VPBank và Công ty Tài chính VPBank với tỷ lệ sở hữu 100%. Cả hai công ty này đều thuộc đối tượng hợp nhất theo nguyên tắc hợp nhất của pháp luật về kế toán và báo cáo tài chính.



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
VPBank



Công ty TNHH Tài chính VPBank
FE Credit



Công ty Quản lý Tài sản VPBank
VPB AMC

Loại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con là công ty bảo hiểm

Theo quy định tại Điểm 3b – Điều 6, Thông tư 41, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, các ngân hàng khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản có và tài sản nợ có của bảng cân đối kế toán hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

Do VPBank không có công ty con là công ty bảo hiểm nên bảng cân đối hợp nhất theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn sẽ giống với bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí khác với tiêu chí phân loại tài sản theo nguyên tắc kế toán, do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối đều thuộc một loại tài sản theo danh mục rủi ro theo quy định và cần được đối chiếu và phân loại vào 03 khung tính toán TSCRR khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro đối tác và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ khoản mục đầu tư dài hạn khỏi bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá (face value), tức không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng
Giá trị sổ sách

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	1,917	1,917	1,917	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	9,084	9,084	9,084	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	41,384	41,384	41,384	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	3,185	3,185	-	-	3,185	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	(24)	(24)	-	(24)	(243) ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	254,859	254,859	254,859	-	-	-
Mua nợ	g	969	969	969	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	75,495	75,495	75,495	-	-	-
Góp vốn	i	11,501	11,501	301	-	-	11,200
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, l	34,389	34,389	34,389	-	-	-
Tổng		432,759	432,759	418,398	(24)	2,942	11,200

Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	1,917	1,917	1,917	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	9,702	9,702	9,702	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	38,916	38,916	38,916	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	3,185	3,185	-	-	3,185	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	(76)	(76)	-	(76)	(243) ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	317,291	317,291	317,291	-	-	-
Mua nợ	g	969	969	969	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	76,225	76,225	76,225	-	-	-
Góp vốn	i	234	234	234	-	-	-
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, l	37,592	37,592	37,592	-	-	-
Tổng		485,955	485,955	482,846	(76)	2,942	-

(1) Các khoản mục được tính theo khung RRTD đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó, các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả.
(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác được hạch toán vào Tài sản Có nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có dương, hạch toán vào Tài sản Nợ nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có âm.
(3) Tổng giá trị của công cụ tài chính phái sinh trong sổ kinh doanh, theo khung rủi ro thị trường.

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Kế hoạch vốn được xây dựng theo yêu cầu về vốn của Cơ quan quản lý và vốn kinh tế theo đánh giá nội bộ của Ngân hàng, nhằm đảm bảo mức đầy đủ của vốn:

- Đáp ứng các yêu cầu tại hồ sơ rủi ro của Ngân hàng và các cam kết;
- Vượt các yêu cầu pháp lý tối thiểu về CAR thông qua việc đặt mục tiêu CAR tối thiểu đạt mức 9%, nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các chiến lược kinh doanh của Ngân hàng;
- Cho phép Ngân hàng hoạt động ổn định ngay cả trong giai đoạn suy giảm kinh tế hay biến động bất lợi của thị trường;
- Phù hợp với mục tiêu hoạt động và chiến lược của Ngân hàng, kỳ vọng của cổ đông và nhà đầu tư.

Tại thời điểm cuối quý 3 năm 2021, hệ số CAR của VPBank trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất đạt lần lượt 11.34% và 12.42%, giảm tương ứng 2 điểm cơ bản và 3 điểm cơ bản so với kỳ giữa năm 2021, đến từ sự tăng trưởng của RWA - đóng góp chính bởi tăng trưởng tín dụng. Hệ số CAR riêng lẻ và hợp nhất của VPBank luôn đảm bảo cao hơn mức yêu cầu tối thiểu theo quy định của NHNN ở mức 8% và tỷ lệ mục tiêu tối thiểu của Ngân hàng ở mức 9%.

Thay đổi của vốn tự có và TSCRR Tín dụng được trình bày chi tiết tại phần Vốn tự có (trang 5-7) và Rủi ro tín dụng (trang 8-13).

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro		30/09/2021		30/06/2021	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Tổng tài sản có rủi ro	411,683	509,704	392,034	492,702
	Tài sản có rủi ro Tín dụng	353,230	409,829	334,758	394,328
	Tài sản có rủi ro Tín dụng đối tác	2,888	2,889	3,066	3,095
	Tài sản có rủi ro Hoạt động	42,631	82,856	39,990	80,211
	Tài sản có rủi ro Thị trường	12,934	14,130	14,220	15,068
B	Tổng vốn yêu cầu	32,935	40,776	31,363	39,416
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng	28,258	32,786	26,781	31,546
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng đối tác	231	231	245	248
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động	3,411	6,629	3,199	6,417
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường	1,035	1,130	1,138	1,205
C	Vốn tự có	46,665	63,299	44,510	61,350
	Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	57,252	62,322	54,746	60,012
	Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	613	977	964	1,338
	Các khoản giảm trừ vốn tự có	11,200	-	11,200	-
D	Các tỷ lệ an toàn vốn				
	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	13.91%	12.23%	13.96%	12.18%
	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	11.34%	12.42%	11.35%	12.45%

VỐN TỰ CÓ

Các cấu phần vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi Ngân hàng được liệt kê dưới đây:

Vốn cấp 1 – vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ phần cho các cổ đông góp vốn này.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (3) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi

ro và (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

Biến động vốn tự có

So với tháng 6 năm 2021, tổng vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất quý 3 năm 2021 tăng lần lượt 2,155 tỷ đồng và 1,949 tỷ đồng. Nguyên nhân chính đến từ việc tăng vốn cấp 1, trong khi vốn cấp 2 giảm nhẹ.

Cụ thể, vốn cấp 1 tăng 2,506 tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 2,310 tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất, đến từ sự tăng trưởng của lợi nhuận chưa phân phối. Trong khi đó, vốn cấp 2 riêng lẻ và hợp nhất đều giảm nhẹ, do tăng ở khoản giảm trừ - đầu tư vào nợ thứ cấp của ngân hàng khác, nhằm mục đích tối ưu hiệu quả sử dụng vốn khi CAR của VPBank đang duy trì trên mức 11%, cao hơn đáng kể so với mức yêu cầu của NHNN.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ

		Tham chiếu	30/09/2021	30/06/2021
VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = (A1) – (A2)			57,252	54,746
Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = $\sum(1)+(7)$			59,013	56,945
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	25,300	25,300
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	808	808
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	4,823	1,223
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	2,708	2,708
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	25,297	26,541
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	77	365
Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = $\sum(8)+(10)$			1,761	2,199
8	Lợi thế thương mại		-	-
9	Lỗi lũy kế		-	-
10	Cổ phiếu quỹ	p	1,761	2,199
VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = (B1) – (B2) – (20)			613	964
Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = $\sum(11)+(16)$			1,513	1,459
11	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		1,513	1,459

		Đơn vị: tỷ đồng	
		30/09/2021	30/06/2021
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ (tiếp theo)			
	Tham chiếu		
15	Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành	-	-
16	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41	-	-
Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) +(18) + (19)		900	495
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của “Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng” được quy định tại Thông tư	-	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)	-	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)	900	495
Các khoản giảm trừ bổ sung		-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	-	-
Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có		11,200	11,200
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	11,152	11,152
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.	48	48
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
25	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
Vốn tự có (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)		46,665	44,510

		Đơn vị: tỷ đồng	
		30/09/2021	30/06/2021
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất			
	Tham chiếu		
VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = (A1) – (A2)		62,322	60,012
Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = $\sum (1) \div (8)$		64,083	62,211
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	25,300
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	1,637
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	6,828
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	4,332
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	25,909
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	77
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính		-

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất (tiếp theo)		Tham chiếu	30/09/2021	30/06/2021
Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = $\Sigma(9)-(11)$			1,761	2,199
9	Lợi thế thương mại		-	-
10	Lỗi lũy kế		-	-
11	Cổ phiếu quỹ	p	1,761	2,199
VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = (B1) – (B2) – (22)			977	1,338
Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = $\Sigma(12)-(18)$			1,877	1,833
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		1,877	1,833
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành		-	-
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41		-	-
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)			900	495
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (15) và 1,25% của “Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng” được quy định tại Thông tư		-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)		-	-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		900	495
Các khoản giảm trừ bổ sung			-	-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất			-	-
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm		-	-
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
Vốn tự có hợp nhất (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)			63,299	61,350

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do một khách hàng hoặc một đối tác không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng. Rủi ro xảy ra không chỉ từ hoạt động cho vay trực tiếp, tài trợ thương mại và cho thuê tài chính mà còn phát sinh với các sản phẩm khác như bảo lãnh và sản phẩm phái sinh tín dụng và việc nắm giữ các tài sản dưới dạng chứng khoán nợ. Theo thông tư 41, tài sản có rủi ro tín dụng được tính theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Rủi ro tín dụng chiếm tỷ trọng cao nhất trong vốn yêu cầu và chiếm 85.8% tổng TSCRR trên cơ sở riêng lẻ và 80.4% trên cơ sở hợp nhất.

Tại thời điểm 30/09/2021, tổng TSCRR tín dụng riêng lẻ và hợp nhất của Ngân hàng lần lượt tăng 5.5% (tương đương 18.5 nghìn tỷ đồng) và 3.9% (tương đương 15.5 nghìn tỷ đồng). Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ tăng trưởng dư nợ tín dụng, cụ thể tăng thêm 23.4 nghìn tỷ (riêng lẻ) và 21.7 nghìn tỷ (hợp nhất), tập trung vào đối tượng là các tổ chức tài chính và khách hàng doanh nghiệp.

Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu riêng lẻ	30/09/2021		30/06/2021	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
	Đơn vị: tỷ đồng			
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	21	2	20	2
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	33,254	2,660	23,495	1,880
Khoản phải đòi doanh nghiệp	205,426	16,434	205,594	16,447
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	21,007	1,681	17,982	1,439
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	4,552	364	4,239	339
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	66,960	5,357	64,340	5,147
Khoản nợ xấu	7,347	587	7,058	565
Các loại tài sản khác	14,663	1,173	12,030	962
Tổng	353,230	28,258	334,758	26,781

Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu hợp nhất	30/09/2021		30/06/2021	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
	Đơn vị: tỷ đồng			
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	21	2	20	2
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	31,151	2,491	25,454	2,036
Khoản phải đòi doanh nghiệp	216,211	17,297	212,544	17,003
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	21,007	1,681	17,982	1,439
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	4,552	364	4,239	339
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	102,974	8,238	104,013	8,321
Khoản nợ xấu	17,219	1,377	15,449	1,236
Các loại tài sản khác	16,694	1,336	14,627	1,170
Tổng	409,829	32,786	394,328	31,546

Công bố thông tin về việc sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng được cung cấp bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập (ECAIs) để xác định trọng số rủi ro áp dụng cho các khách hàng được xếp hạng. Kết quả xếp hạng của ECAIs được sử dụng để xác định hệ số rủi ro cho các loại tài sản sau:

- Chính quyền trung ương và các ngân hàng trung ương (ngoại trừ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam);
- Tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương các nước;
- Tổ chức tài chính.

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: Moody's Investor Service (Moody's), Standard and Poor's (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 30/09/2021, VPBank không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài, cũng như các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Chỉ các khoản phải đòi tổ chức tài chính được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Tại thời điểm kết thúc quý 3 năm 2021, 91.8% khoản phải đòi các tổ chức tài chính đến từ các tổ chức tài chính trong nước và có xếp hạng tín nhiệm từ B+ đến B- (39.8%) và BB+ đến BB- (39.7%) trên cơ sở hợp nhất.

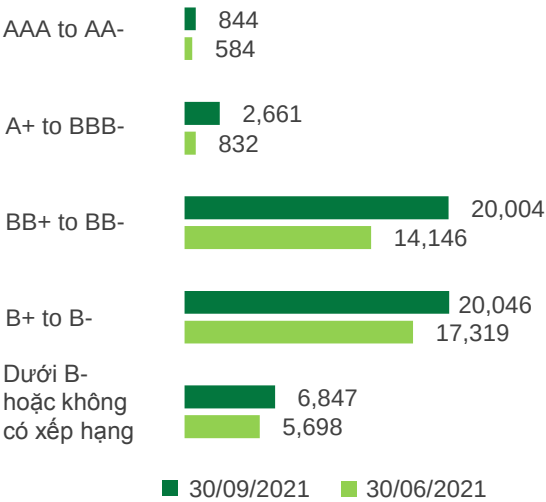
So với kỳ báo cáo 30/06/2021, dư nợ tăng ở tất cả các dải hạng xếp hạng tín nhiệm, trong đó tập trung ở nhóm tổ chức tài chính có xếp hạng từ B- đến BB+, cụ thể tăng khoảng 8.5 nghìn tỷ lên hơn 40 nghìn tỷ (trên cơ sở hợp nhất).

Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Standard & Poor's	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập - Hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng



Bảng 9: TSCRRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước - Riêng lẻ		HSRR	Đơn vị: tỷ đồng			
			30/09/2021		30/06/2021	
			TSCR	Vốn yêu cầu	TSCR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	20%	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	40%	5,231	418	3,734	299
	B+ đến B-	50%	6,006	481	4,731	379
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	4,514	361	1,328	106
Tổng			15,751	1,260	9,793	784
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	80%	5,441	435	3,179	255
	B+ đến B-	100%	6,748	540	5,541	443
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	3,067	245	4,167	333
Tổng			15,256	1,220	12,887	1,031

		Đơn vị: tỷ đồng				
Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài - Riêng lẻ	HSRR	30/09/2021		30/06/2021		
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu	
	Từ AAA đến AA-	20%	169	14	117	9
	Từ A+ đến BBB-	50%	1,149	92	279	22
	Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	230	19
	Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	929	74	189	15
	Tổng		2,247	180	815	65

			Đơn vị: tỷ đồng				
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước - Hợp nhất			HSRR	30/09/2021		30/06/2021	
				TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	-	
	Từ A+ đến BBB-	20%	-	-	-	-	
	Từ BB+ đến BB-	40%	5,344	427	4,014	321	
	Từ B+ đến B-	50%	6,548	524	5,566	445	
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	1,575	126	2,035	163	
Tổng			13,467	1,077	11,615	929	
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	-	
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-	
	Từ BB+ đến BB-	80%	5,441	435	3,179	254	
	Từ B+ đến B-	100%	6,748	540	5,541	443	
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	3,067	245	4,167	334	
Tổng			15,256	1,220	12,887	1,031	

		Đơn vị: tỷ đồng				
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài - Hợp nhất	HSRR	30/09/2021		30/06/2021		
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu	
	Từ AAA đến AA-	20%	169	14	117	9
	Từ A+ đến BBB-	50%	1,331	106	416	33
	Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	230	19
	Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	928	74	189	15	
Tổng		2,428	194	952	76	

Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

- Sản xuất;
- Xây dựng;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Kinh doanh Bất động sản (BDS);
- Cho vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (sau đây là “Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình”)

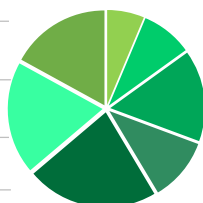
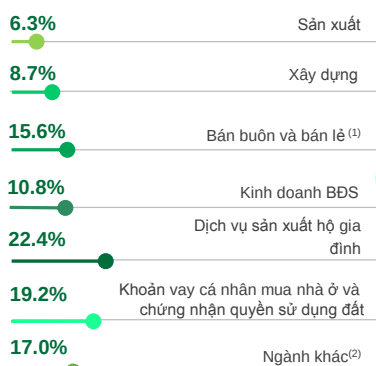
Ngành Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, cụ thể chiếm lần lượt 22.4% và 34.8% tổng dư nợ riêng lẻ và hợp nhất. Tuy nhiên, tổng TSCRR của ngành chỉ chiếm 18.6% (cơ sở riêng lẻ) và 30.4% (cơ sở hợp nhất). Nguyên nhân chính là do HSRR phân khúc KHCN – ngành kinh doanh chiến lược của VPBank – là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

Bất động sản là ngành có HSRR cao nhất (tương ứng là 125% trên cơ sở hợp nhất), với đối tượng khách hàng chính là Doanh nghiệp có HSRR được xác định dựa vào thông tin tài chính.

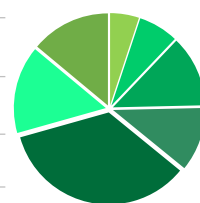
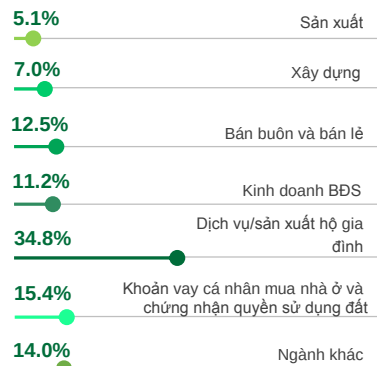
Ngành sản xuất có HSRR trung bình là 103%, thấp hơn phân khúc khách hàng doanh nghiệp bởi KHCN và SME chiếm hơn 50% tổng dư nợ.

Phân bố dư nợ nội bảng cho vay khách hàng

Riêng lẻ



Hợp nhất



TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành

	TSCRR	HSRR				TSRR	HSRR			
Ngành	Riêng lẻ	KHCN	SME	DN	Tổng	Hợp nhất	KHCN	SME	DN	Tổng
Cho vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất	33,375	68%	NA	NA	68%	33,375	68%	NA	NA	68%
Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình	45,031	78%	118%	117%	79%	90,918	82%	118%	117%	82%
Kinh doanh BĐS	34,646	86%	122%	126%	126%	44,674	86%	122%	126%	125%
Sản xuất	16,753	79%	107%	105%	103%	16,753	79%	107%	105%	103%
Xây dựng	23,128	89%	105%	103%	104%	23,128	89%	105%	103%	104%
Bán buôn và bán lẻ	38,652	80%	111%	95%	97%	38,652	80%	111%	95%	97%
Ngành khác ⁽²⁾	50,877	80%	113%	121%	117%	51,633	80%	113%	120%	116%

(1) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;

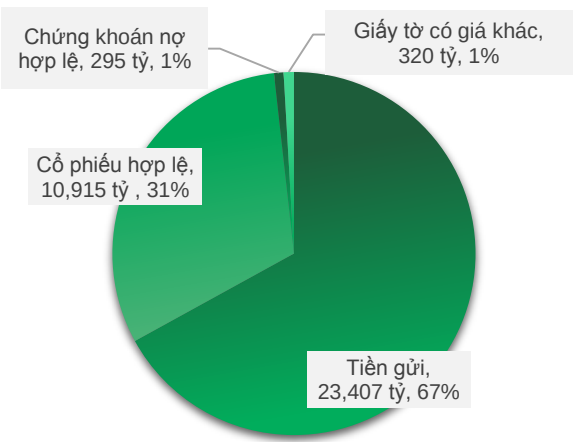
(2) Các ngành khác trên cơ sở riêng lẻ bao gồm khoản mua nợ.

Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư ngoại bảng.

VPBank hiện không có tài sản được giảm thiểu RRTD bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng, bù trừ số dư nội bảng và bảo lãnh.

Tại thời điểm cuối tháng 9 năm 2021, phần lớn giá trị giảm thiểu rủi ro tín dụng của VPBank đến từ tài sản đảm bảo tài chính, bao gồm 3 cấu phần chính: tiền gửi ngân hàng, chứng khoán vốn hợp lệ và chứng khoán nợ hợp lệ; trong đó tiền gửi chiếm 67% tổng mức giảm thiểu rủi ro tín dụng.



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 13: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ

30/09/2021

30/06/2021

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	2,282	34,790	33,254	864	23,856	23,495
Khoản phải đòi doanh nghiệp	25,478	212,185	195,695	21,095	209,276	192,072
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	21,007	21,007	-	17,982	17,982
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	4,552	4,552	-	4,239	4,239
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	2,684	67,967	66,802	3,191	65,753	64,186
Khoản nợ xấu	2	7,237	7,236	3	6,952	6,949
Các loại tài sản khác	1,753	15,730	14,662	1,984	13,114	12,030
Tổng	32,199	363,468	343,208	27,137	341,172	320,953

Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	3	22	21	3	22	20
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,408	11,328	9,731	3,145	15,491	13,522
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	4	160	158	3	156	154
Khoản nợ xấu	15	126	111	22	130	109
Các loại tài sản khác	308	172	1	415	169	-
Tổng	2,738	11,808	10,022	3,588	15,968	13,805

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 14: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất

30/09/2021

30/06/2021

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	2,282	32,686	31,151	864	25,815	25,454
Khoản phải đòi doanh nghiệp	25,478	222,970	206,480	21,095	216,226	199,022
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	21,007	21,007	-	17,982	17,982
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	4,552	4,552	-	4,239	4,239
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	2,684	103,980	102,816	3,191	105,426	103,859
Khoản nợ xấu	2	17,110	17,108	3	15,343	15,340
Các loại tài sản khác	1,753	17,761	16,693	1,984	15,709	14,627
Tổng	32,199	420,066	399,807	27,137	400,740	380,523

Ngoại bảng

	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	3	22	21	3	22	20
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,408	11,328	9,731	3,145	15,491	13,522
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	4	160	158	3	156	154
Khoản nợ xấu	15	126	111	22	130	109
Các loại tài sản khác	308	172	1	415	169	-
Tổng	2,738	11,808	10,022	3,588	15,968	13,805

Công bố thông tin về Rủi ro tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác (RRTDĐT) phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo thông tư 41, RRTD đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 30/09/2021, RRTD đối tác chiếm 0.7% tổng tài sản có rủi ro riêng lẻ và 0.6% tổng TSCRR hợp nhất.

So với 30/6/2021, TSCRR của RRTD đối tác trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất giảm nhẹ lần lượt 5.8% và 6.7%, nguyên nhân chính đến từ việc giảm dư nợ chịu RRTD đối tác từ các giao dịch phái sinh.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 15: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu

Riêng lẻ

	30/09/2021		30/06/2021	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Tổ chức tài chính	512	41	510	40
Doanh nghiệp	2,376	190	2,556	205
Tổng	2,888	231	3,066	245

Hợp nhất

	30/09/2021		30/06/2021	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Tổ chức tài chính	513	41	539	43
Doanh nghiệp	2,376	190	2,556	205
Tổng	2,889	231	3,095	248

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là một trong những rủi ro trọng yếu đối với ngân hàng. Theo Thông tư 41, để xác định Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường, ngân hàng phải xây dựng:

- Các chính sách được văn bản hóa quy định điều kiện và tiêu chí xác định khoản mục thuộc sổ kinh doanh nhằm tính toán giá trị chịu rủi ro trên sổ kinh doanh, đảm bảo phân tách với sổ ngân hàng.
- Các chính sách và quy trình xác định giá trị chịu rủi ro để tính toán Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các chính sách và quy trình này tối thiểu bao gồm: (i) Chiến lược giao dịch tự doanh; (ii) Hạn mức rủi ro thị trường; (iii) Quy trình quản lý giá trị chịu rủi ro thị trường; (iv) Quy trình giám sát giá trị chịu rủi ro thị trường.

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Theo Thông tư 41, vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, sử dụng giá trị hợp lý để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. VPBank đã ban hành hướng dẫn minh bạch về cách tính giá trị hợp lý, đồng thời quy định về dữ liệu đầu vào, nguyên tắc sử dụng mô hình định giá và phương pháp định giá đối với mỗi loại công cụ. Để đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy, Ngân hàng chỉ sử dụng dữ liệu từ những nguồn chính thức và tự động như kho dữ liệu tập trung nội bộ, Bloomberg, Reuters,...

Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro vốn chủ sở hữu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

Tại ngày 30/09/2021, rủi ro thị trường chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng TSCRR, chỉ chiếm lần lượt 3.1% và 2.8% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Tài sản có rủi ro thị trường chỉ bao gồm Rủi ro lãi suất (IRR) và Rủi ro ngoại hối (FXR), trong đó IRR đóng góp một tỷ trọng đáng kể ở mức 79.5% (hợp nhất). VPBank không tính chi phí vốn đối với rủi ro vốn chủ sở hữu, rủi ro hàng hóa và quyền chọn vì những hoạt động này không có trong danh mục đầu tư của Ngân hàng.

So với kỳ báo cáo giữa năm 2021, vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường giảm lần lượt 9.0% và 6.2% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Nguyên nhân chính đến từ việc giảm các giao dịch phái sinh, dẫn đến giảm trạng thái ròng của ngoại hối (NOP), khiến cho Vốn yêu cầu của Rủi ro ngoại hối giảm đáng kể.

Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu

Đơn vị: tỷ đồng

	30/09/2021		30/06/2021	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Rủi ro lãi suất	11,234	899	10,935	875
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	1,700	136	3,285	263
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	12,934	1,035	14,220	1,138
Hợp nhất				
Rủi ro lãi suất	11,234	899	10,935	875
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	2,896	231	4,133	330
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	14,130	1,130	15,068	1,205

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động (RRHĐ) là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài gây tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng. Rủi ro hoạt động có thể phát sinh ở mọi khía cạnh kinh doanh. Phạm vi rủi ro hoạt động bao gồm các vấn đề liên quan đến pháp lý, tuân thủ, an ninh và gian lận. Các tổn thất phát sinh từ vi phạm quy định và luật pháp, hoạt động không được cấp quyền, sai phạm, kém hiệu quả, lỗi hệ thống hay các sự kiện bên ngoài đều thuộc phạm vi rủi ro hoạt động. Để quản lý, giảm thiểu và bảo vệ ngân hàng đối với rủi ro hoạt động, VPBank đã triển khai chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động và xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục.

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ cố định (15%) của chỉ số kinh doanh trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 30/09/2021, TSCRR hoạt động chiếm 10.4% và 16.2% tổng TSCRR riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo cuối tháng 6 năm 2021, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tăng lần lượt 6.6% và 3.3% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, nguyên nhân đến từ sự tăng trưởng của các cấu phần thu nhập hoạt động, trong đó chủ yếu là cấu phần thu nhập từ dịch vụ và thu nhập lãi.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	30/09/2021			30/06/2021		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Riêng lẻ						
BI – Quý gần nhất	18,859	1,509	30,175	17,685	1,414	28,295
Cấu phần IC	11,636	931	18,618	11,175	894	17,879
Cấu phần SC	5,489	439	8,782	5,017	401	8,028
Cấu phần FC	1,734	139	2,775	1,493	119	2,388
BI – Quý năm trước đó	13,159	1,053	21,053	12,624	1,010	20,198
Cấu phần IC	8,799	704	14,078	8,545	684	13,672
Cấu phần SC	3,320	266	5,311	3,007	240	4,811
Cấu phần FC	1,040	83	1,664	1,072	86	1,715
BI – Quý hai năm trước đó	10,613	849	16,981	9,681	775	15,491
Cấu phần IC	7,400	592	11,840	6,928	554	11,085
Cấu phần SC	2,574	206	4,118	2,424	194	3,879
Cấu phần FC	639	51	1,023	329	27	527
Tổng	42,631	3,411	68,209	39,990	3,199	63,984

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu (tiếp theo)	30/09/2021			30/06/2021		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Hợp nhất						
BI – Quý gần nhất	31,410	2,513	50,254	31,256	2,500	50,009
Cấu phần IC	21,604	1,728	34,566	21,860	1,749	34,976
Cấu phần SC	8,051	644	12,881	7,867	629	12,587
Cấu phần FC	1,755	141	2,807	1,529	122	2,446
BI – Quý năm trước đó	27,361	2,189	43,778	27,131	2,171	43,410
Cấu phần IC	19,905	1,592	31,848	19,963	1,597	31,940
Cấu phần SC	6,311	505	10,098	5,992	480	9,588
Cấu phần FC	1,145	92	1,832	1,176	94	1,882
BI – Quý hai năm trước đó	24,085	1,927	38,536	21,824	1,746	34,919
Cấu phần IC	18,088	1,447	28,941	16,854	1,348	26,966
Cấu phần SC	5,299	424	8,478	4,603	368	7,365
Cấu phần FC	698	56	1,117	367	30	588
Tổng	82,856	6,629	132,568	80,211	6,417	128,338

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản.

BI: Chỉ số kinh doanh

CAR: Tỷ lệ an toàn vốn

DN: doanh nghiệp

HSRR: Hệ số rủi ro

KHCN: Khách hàng cá nhân

NHNN: Ngân hàng Nhà nước

RRTD: Rủi ro tín dụng

SME: Doanh nghiệp vừa và nhỏ

TSBĐ: Tài sản bảo đảm

TCTC: Tổ chức tài chính

TCTD: Tổ chức tín dụng

TSCRR: Tài sản có rủi ro

IC: Cấu phần về lãi

SC: Cấu phần về dịch vụ

FC: Cấu phần về tài chính

		Đơn vị: tỷ đồng		
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ			30/09/2021	30/06/2021
		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối kế toán
TÀI SẢN				
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	1,917	2,122
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	9,084	4,577
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		41,384	30,831
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác	c-1	37,301	21,258
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	4,083	9,573
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		3,159	50
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	3,185	50
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(26)	-
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	-	81
A6	VI. Cho vay khách hàng		251,140	246,526
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	254,859	249,561
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(3,719)	(3,035)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		962	238
A7-1	1. Mua nợ	g	969	251
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(7)	(13)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		75,146	67,185
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	75,495	67,561
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	-	-
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(349)	(376)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	11,501	11,506
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		11,267	11,267
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		234	239
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-
A10	X. Tài sản cố định	j	1,330	1,341
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,048	1,083
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,028	2,027
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(980)	(944)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		282	258
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		828	779
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(546)	(521)

		Đơn vị: tỷ đồng		
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ			30/09/2021	30/06/2021
		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối kế toán
TÀI SẢN				
A12	XII. Tài sản Có khác	/	33,059	30,296
A12-1	1. Các khoản phải thu		28,644	25,850
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		3,609	3,629
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác		851	855
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(45)	(38)
Tổng tài sản			428,682	394,753
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
B1	NỢ PHẢI TRẢ		371,430	340,007
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		15	13
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		92,278	70,142
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		40,288	28,371
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		51,990	41,771
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		236,247	229,546
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	24	-
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		123	143
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		34,792	31,254
B17	VII. Các khoản nợ khác		7,951	8,909
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		4,039	4,900
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		3.912	4,009
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-

		Đơn vị: tỷ đồng	
		30/09/2021	30/06/2021
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ			
	Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối kế toán
	VỐN CHỦ SỞ HỮU	57,252	54,746
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ	57,252	54,746
B8-1	1. Vốn	23,616	23,466
B8-1-1	a. Vốn điều lệ <i>m</i>	25,300	25,300
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng <i>n</i>	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần <i>o</i>	77	365
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ <i>p</i>	(1,761)	(2,199)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi <i>q</i>	-	-
B8-1-6	g. Khác <i>r</i>	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ	8,339	4,739
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ <i>s-1</i>	808	808
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính <i>s-2</i>	2,708	2,708
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển <i>s-3</i>	4,823	1,223
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối <i>t</i>	25,297	26,541
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		428,682	394,753

		Đơn vị: tỷ đồng		
			30/09/2021	30/06/2021
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất				
		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối kế toán
TÀI SẢN				
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	1,917	2,122
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	9,702	5,194
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		38,916	34,483
A3-1	1. Tiền gửi tại các TCTD khác	c-1	34,833	24,910
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	4,083	9,573
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		3,159	50
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	3,185	50
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(26)	-
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	-	51
A6	VI. Cho vay khách hàng		311,074	306,026
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	317,291	310,853
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(6,217)	(4,827)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		962	249
A7-1	1. Mua nợ	g	969	251
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(7)	(2)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		75,876	67,923
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	75,495	67,561
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	730	738
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(349)	(376)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	234	239
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		234	-
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		-	239
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-
A10	X. Tài sản cố định	j	1,723	1,749
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,096	1,136
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,396	2,395
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,300)	(1,259)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		627	613
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,468	1,407
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(841)	(794)

		Đơn vị: tỷ đồng		
			30/09/2021	30/06/2021
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối kế toán
TÀI SẢN				
A12	XII. Tài sản Có khác	/	35,869	33,681
A12-1	1. Các khoản phải thu		29,654	26,882
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		4,636	4,935
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác		1,632	1,910
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(53)	(46)
Tổng tài sản			479,432	451,767
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
B1	NỢ PHẢI TRẢ		417,110	391,755
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		15	13
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		97,889	78,221
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		38,861	25,878
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		59,028	52,343
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		239,357	233,591
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	76	-
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		123	143
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		68,180	67,410
B17	VII. Các khoản nợ khác		11,470	12,377
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		5,700	6,467
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		5,770	5,910
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-

		Đơn vị: tỷ đồng	
		30/09/2021	30/06/2021
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối kế toán
		Tham chiếu	
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		
B8-1	1. Vốn		
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n	
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q	
B8-1-6	g. Khác	r	
B8-2	2. Quỹ dự trữ		
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024 392 888 69 Fax: 024 392 888 67

Website: www.vpbank.com.vn

